

ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 4

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. C	11. D	16. A	21. C	26. D	31. C	36. A
2. C	7. C	12. A	17. D	22. A	27. C	32. C	37. A
3. C	8. C	13. D	18. A	23. A	28. B	33. B	38. A
4. C	9. D	14. B	19. D	24. A	29. B	34. B	39. A
5. D	10. C	15. B	20. C	25. A	30. D	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ không đếm được “information” và cách dùng các lượng từ để loại đáp án sai.

Lời giải chi tiết:

A. plenty + of danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *đa dạng* => không phù hợp về nghĩa sau tính từ “large” (*lớn*) => loại

B. pile of + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được: *1 chồng* => không phù hợp về nghĩa sau tính từ “large” (*lớn*) và trước danh từ “information” (*thông tin*) => loại

C. amount + of + danh từ không đếm được

D. number + of + danh từ đếm được số nhiều => loại

Câu hoàn chỉnh: Facebook collects a large **amount** of personal information.

(Facebook thu thập một lượng lớn thông tin cá nhân.)

Chọn C

2. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Always be (2) _____ of what you share like your phone number, address, or financial information.

(*Luôn (2) _____ những gì bạn chia sẻ như số điện thoại, địa chỉ hoặc thông tin tài chính.*)

Lời giải chi tiết:

A. careful (adj): cẩn thận

B. unaware (adj): không biết

C. mindful (adj): lưu tâm

D. cautious (adj): thận trọng

Câu hoàn chỉnh: Always be **mindful** of what you share like your phone number, address, or financial information.

(*Luôn lưu tâm đến những gì bạn chia sẻ như số điện thoại, địa chỉ hoặc thông tin tài chính.*)

Chọn C

3. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Adjust your privacy (3) _____ to limit who can see your posts and personal details.

(*Điều chỉnh (3) _____ riêng tư của bạn để giới hạn những người có thể xem bài đăng và thông tin cá nhân của bạn.*)

Lời giải chi tiết:

A. tools (n): công cụ

B. preferences (n): sự yêu thích

C. settings (n): cài đặt

D. options (n): sự lựa chọn

Câu hoàn chỉnh: Adjust your privacy **settings** to limit who can see your posts and personal details.

(*Điều chỉnh cài đặt quyền riêng tư của bạn để giới hạn người có thể xem bài đăng và thông tin cá nhân của bạn.*)

Chọn C

4. C

Phương pháp:

- Dựa vào giới từ "for" để xác định từ loại sau nó và loại bỏ đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các đại từ để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This adds an extra layer of security, making it harder for (4) _____ to access your account.

(*Điều này bổ sung thêm một lớp bảo mật, khiến (4) _____ khó truy cập vào tài khoản của bạn hơn.*)

Lời giải chi tiết:

A. the other: *cái / người còn lại* => dùng trong tập hợp hai đối tượng và đã xác định được cụ thể đối tượng còn lại => loại vì câu không giới hạn đối tượng vào một cặp hay đã xác định rõ.

B. another: *1 cái / người còn lại* => diễn tả đối tượng số ít, chưa xác định cụ thể, thay thế danh từ đã xuất hiện trước nó => loại vì ngữ cảnh đang nói đến "những người khác" (nhiều người) chứ không phải một cá nhân cụ thể.

C. others: *những cái / người khác* => diễn tả những đối tượng trong một tập hợp chưa xác định, thường dùng độc lập mà không đi kèm danh từ.

D. other + danh từ không đếm được hoặc danh từ đếm được số nhiều => loại vì theo sau vị trí trống không có danh từ.

Câu hoàn chỉnh: This adds an extra layer of security, making it harder for **others** to access your account.

(Điều này bổ sung thêm một lớp bảo mật, khiến những người khác khó truy cập vào tài khoản của bạn hơn.)

Chọn C

5. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Use strong, unique passwords: (5) _____ using the same password across multiple sites, make your Facebook password complex.

(Sử dụng mật khẩu mạnh, độc đáo: (5) _____ sử dụng cùng một mật khẩu trên nhiều trang web, khiến mật khẩu Facebook của bạn trở nên phức tạp.)

Lời giải chi tiết:

A. With the purpose of: nhằm mục đích

B. As a result of: do kết quả của

C. Regardless of: bất kể

D. Instead of: thay vì

Câu hoàn chỉnh: Use strong, unique passwords: **Instead of** using the same password across multiple sites, make your Facebook password complex.

(Sử dụng mật khẩu mạnh, duy nhất: Thay vì sử dụng cùng một mật khẩu trên nhiều trang web, hãy đặt mật khẩu Facebook của bạn phức tạp.)

Chọn D

6. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Always (6) _____ the sender's identity before responding to messages.

(Luôn luôn (6) _____ danh tính của người gửi trước khi trả lời tin nhắn.)

Lời giải chi tiết:

- A. call off (phr.v): hủy
- B. look up (phr.v): tra cứu
- C. check out (phr.v): kiểm tra
- D. check in (phr.v): làm thủ tục vào

Câu hoàn chỉnh: Always **check out** the sender's identity before responding to messages.

(Luôn kiểm tra danh tính của người gửi trước khi trả lời tin nhắn.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

STAY SAFE ON FACEBOOK

Let's protect your privacy & security

1. Privacy risks: Facebook collects a large (1) **amount** of personal information. This information is often used for targeted advertising but could also be accessed by unauthorized third parties. Always be (2) **mindful** of what you share like your phone number, address, or financial information.

What you can do:

- Adjust your privacy (3) **settings** to limit who can see your posts and personal details.
- Think twice before sharing information that could be misused.

2. Security tips: Your Facebook account can be a target for hackers. Cybercriminals may attempt to steal your login information or infect your device with malware.

What you can do:

- Enable two-factor authentication (2FA): This adds an extra layer of security, making it harder for (4) **others** to access your account.
- Use strong, unique passwords: (5) **Instead of** using the same password across multiple sites, make your Facebook password complex.
- Beware of scams: Don't click on suspicious links or download files from unknown sources. Always (6) **check out** the sender's identity before responding to messages.

Tạm dịch

GIỮ AN TOÀN TRÊN FACEBOOK

Hãy bảo vệ quyền riêng tư và bảo mật của bạn

1. Rủi ro về quyền riêng tư: Facebook thu thập một (1) lượng lớn thông tin cá nhân. Thông tin này thường được sử dụng cho mục đích quảng cáo nhưng cũng có thể bị các bên thứ ba trái phép truy cập. Luôn (2) lưu tâm đến những gì bạn chia sẻ như số điện thoại, địa chỉ hoặc thông tin tài chính.

Bạn có thể làm gì:

• Điều chỉnh (3) cài đặt quyền riêng tư của bạn để giới hạn những người có thể xem bài đăng và thông tin cá nhân của bạn.

• Hãy suy nghĩ kỹ trước khi chia sẻ thông tin có thể bị sử dụng sai mục đích.

2. Mẹo bảo mật: Tài khoản Facebook của bạn có thể trở thành mục tiêu của tin tặc. Tội phạm mạng có thể cố gắng đánh cắp thông tin đăng nhập của bạn hoặc lây nhiễm phần mềm độc hại vào thiết bị của bạn.

Bạn có thể làm gì:

• Kích hoạt xác thực hai yếu tố (2FA): Điều này bổ sung thêm một lớp bảo mật, khiến (4) những người khác khó truy cập vào tài khoản của bạn hơn.

• Sử dụng mật khẩu mạnh, duy nhất: (5) Thay vì sử dụng cùng một mật khẩu trên nhiều trang, hãy đặt mật khẩu Facebook phức tạp.

• Cảnh giác với các trò lừa đảo: Đừng nhấp vào các liên kết đáng ngờ hoặc tải xuống các tệp từ các nguồn không xác định. Luôn (6) kiểm tra danh tính của người gửi trước khi trả lời tin nhắn.

7. C

Phương pháp:

- Dựa vào cụm danh từ “strong warming effect” và cách dùng mạo từ “a/an/the” để chọn đáp án đúng

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Soot from open waste burning has (7) _____ strong warming effect on the earth.

(Mùi từ việc đốt chất thải lộ thiên có (7) _____ tác động làm nóng mạnh mẽ Trái Đất.)

Lời giải chi tiết:

A. an + danh từ đếm được số ít bắt đầu bằng nguyên âm => loại

B. the + danh từ đã được xác định cụ thể => loại

C. a + danh từ đếm được số ít bằng đầu bằng phụ âm và chưa xác định cụ thể

D. no article: không dùng mạo từ trước các danh từ chỉ tập hợp hoặc chung chung => loại

Câu hoàn chỉnh: Soot from open waste burning has **a** strong warming effect on the earth.

(Mùi từ việc đốt rác thải lộ thiên có một tác động làm nóng mẽ lên trái đất)

Chọn C

8. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Many people still use solid fuels like coal and wood for heating and cooking at home. (8) _____, when burnt they produce black carbon...

(Nhiều người vẫn sử dụng nhiên liệu rắn như than và gỗ để sưởi ấm và nấu ăn tại nhà. (8) _____, khi cháy chúng tạo ra cacbon đen...)

Lời giải chi tiết:

- A. Moreover: hơn thế nữa
- B. Meanwhile: trong khi đó
- C. However: tuy nhiên
- D. Whereas: trong khi

Câu hoàn chỉnh: Many people still use solid fuels like coal and wood for heating and cooking at home.

However, when burnt they produce black carbon...

(Nhiều người vẫn sử dụng nhiên liệu rắn như than và gỗ để sưởi ấm và nấu ăn tại nhà. Tuy nhiên, khi đốt chúng tạo ra cacbon đen...)

Chọn C

9. D

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ đếm được số nhiều “pollutants” và cách dùng các đại từ để loại các đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

when burnt they produce black carbon and (9) _____ pollutants

(khi bị đốt chúng tạo ra carbon đen và (9) _____ chất gây ô nhiễm)

Lời giải chi tiết:

- A. the others: *những cái khác (đã xác định)* => làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, không đứng trước danh từ => loại
- B. others: *những cái khác (đã xác định)* => làm chủ ngữ hoặc tân ngữ, không đứng trước danh từ => loại
- C. another: *một cái khác (chưa xác định)* => theo sau là một danh từ đếm được số ít => loại
- D. other + danh từ đếm được số nhiều hoặc danh từ không đếm được.

Câu hoàn chỉnh: when burnt they produce black carbon and **other** pollutants

(khi bị đốt chúng tạo ra carbon đen và các chất ô nhiễm khác)

Chọn D

10. C

Phương pháp:

- Phân tích cấu trúc câu mệnh đề đã có chủ ngữ “the tiny pieces”, động từ “can”. Vậy nên động từ “release” là trường hợp rút gọn của hai động từ có cùng chủ ngữ “the tiny pieces” => loại những đáp án động từ chia theo thì và nguyên thể.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The tiny pieces of indoor carbon (10) _____ from indoor stoves can enter the human body and cause serious health problems.

(Những mảnh carbon nhỏ trong nhà (10) _____ từ bếp lò trong nhà có thể xâm nhập vào cơ thể con người và gây ra những vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.)

release (v): thải ra

Lời giải chi tiết:

A. release (v): động từ nguyên thể => loại

B. releases (v): động từ chia thì hiện tại đơn => loại

C. released (Ved) => động từ ở dạng bị động

D. releasing => động từ ở dạng thể chủ động V-ing => loại

Câu hoàn chỉnh: The tiny pieces of indoor carbon **released** from indoor stoves can enter the human body and cause serious health problems.

(Những mảnh carbon nhỏ trong nhà được thải ra từ bếp lò trong nhà có thể xâm nhập vào cơ thể con người và gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng.)

Chọn C

11. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Research shows that household air (11) _____ kills millions of people every year.

(Nghiên cứu cho thấy rằng (11) _____ không khí trong nhà giết chết hàng triệu người mỗi năm.)

Lời giải chi tiết:

A. component (n): thành phần

B. substance (n): chất

C. pollutant (n): chất gây ô nhiễm

D. pollution (n): sự ô nhiễm

Câu hoàn chỉnh: Research shows that household air **pollution** kills millions of people every year.

(Nghiên cứu cho thấy ô nhiễm không khí trong nhà giết chết hàng triệu người mỗi năm.)

Chọn D

12. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Fossil fuels will be (12) _____ in this century while renewable energy will never run out because it comes from the Earth's natural resources.

(Nhiên liệu hóa thạch sẽ (12) _____ trong thế kỷ này trong khi năng lượng tái tạo sẽ không bao giờ cạn kiệt vì nó đến từ tài nguyên thiên nhiên của Trái đất.)

Lời giải chi tiết:

A. used up (phr.v): sử dụng hết

B. built up (phr.v): xây dựng

C. burnt down (phr.v): cháy rụi

D. made up (phr.v): tạo thành

Câu hoàn chỉnh: Fossil fuels will be **used up** in this century while renewable energy will never run out because it comes from the Earth's natural resources.

(Nhiên liệu hóa thạch sẽ được sử dụng hết trong thế kỷ này trong khi năng lượng tái tạo sẽ không bao giờ cạn kiệt vì nó đến từ tài nguyên thiên nhiên của Trái đất.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

CAN YOU HELP SAVE OUR PLANET?

What's wrong with burning waste?

The burning of rubbish and organic waste in open fires is very bad for the environment. It produces nearly a third of global black carbon emissions. Soot from open waste burning has (7) **a** strong warming effect on the earth. It warms the earth by trapping sunlight and releasing it as heat. It is one of the main causes of global warming.

Ban open waste burning!

How dangerous is using solid fuels at home?

Many people still use solid fuels like coal and wood for heating and cooking at home. (8) **However**, when burnt they produce black carbon and (9) **other** pollutants. The tiny pieces of indoor carbon (10) **released** from indoor stoves can enter the human body and cause serious health problems. Research shows that household air (11) **pollution** kills millions of people every year.

Renewable energy is the future!

Renewable energy is clean and free of black carbon and greenhouse gases, so it does not pollute the environment. Renewable energy can replace fossil fuels because it is convenient and reliable. Fossil fuels will be (12) **used up** in this century while renewable energy will never run out because it comes from the Earth's natural resources.

Power the planet with renewable energy!

Tam dich**BẠN CÓ THỂ GIÚP CỨU HÀNH TINH CỦA CHÚNG TA?**

Đốt rác có vấn đề gì?

Việc đốt rác và chất thải hữu cơ bằng lửa lộ thiên rất có hại cho môi trường. Nó tạo ra gần một phần ba lượng khí thải carbon đen toàn cầu. Muội từ việc đốt chất thải lộ thiên có (7) tác động làm nóng mạnh mẽ lên trái đất. Nó làm ấm trái đất bằng cách giữ ánh sáng mặt trời và giải phóng nó dưới dạng nhiệt. Đây là một trong những nguyên nhân chính gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu.

Cấm đốt rác lộ thiên!

Sử dụng nhiên liệu rắn ở nhà nguy hiểm như thế nào?

Nhiều người vẫn sử dụng nhiên liệu rắn như than và gỗ để sưởi ấm và nấu ăn tại nhà. (8) Tuy nhiên, khi đốt chúng tạo ra carbon đen và (9) các chất ô nhiễm khác. Những mảnh carbon nhỏ trong nhà (10) được thải ra từ bếp lò trong nhà có thể xâm nhập vào cơ thể con người và gây ra các vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Nghiên cứu cho thấy (11) ô nhiễm không khí trong nhà giết chết hàng triệu người mỗi năm.

Năng lượng tái tạo là tương lai!

Năng lượng tái tạo sạch, không chứa carbon đen và khí nhà kính nên không gây ô nhiễm môi trường. Năng lượng tái tạo có thể thay thế nhiên liệu hóa thạch vì nó tiện lợi và đáng tin cậy. Nhiên liệu hóa thạch sẽ được (12) sử dụng hết trong thế kỷ này trong khi năng lượng tái tạo sẽ không bao giờ cạn kiệt vì nó đến từ tài nguyên thiên nhiên của Trái Đất.

Cung cấp năng lượng cho hành tinh bằng năng lượng tái tạo!

13. D**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. That's awful, but we can help by supporting tree-planting projects.

(Điều đó thật khủng khiếp, nhưng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách hỗ trợ các dự án trồng cây.)

b. I just read about how many animals are losing their homes because of deforestation. It's so sad!

(Tôi vừa đọc về việc có bao nhiêu loài động vật đang mất nhà vì nạn phá rừng. Thật là buồn!)

c. You look worried. Has something happened?

(Bạn trông có vẻ lo lắng. Có chuyện gì đã xảy ra à?)

Bài hoàn chỉnh

(c) You look worried. Has something happened?

(b) I just read about how many animals are losing their homes because of deforestation. It's so sad!

(a) That's awful, but we can help by supporting tree-planting projects.

Tam dich

(c) Trông bạn có vẻ lo lắng. Có chuyện gì đã xảy ra à?

- (b) Tôi vừa đọc về việc có bao nhiêu loài động vật đang mất nhà vì nạn phá rừng. Thật là buồn!
 (a) Điều đó thật khủng khiếp, nhưng chúng ta có thể giúp đỡ bằng cách hỗ trợ các dự án trồng cây.

Chọn D

14. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

- a. Tina: That sounds interesting! I think I'll join too. Do you know when the sign-up period ends?
 (Nghe thú vị đấy! Tôi nghĩ tôi cũng sẽ tham gia. Bạn có biết khi nào thời gian đăng ký kết thúc?)
- b. Sarah: Yes, I heard they offer various sports like soccer, basketball, and swimming.
 (Vâng, tôi nghe nói họ cung cấp nhiều môn thể thao khác nhau như bóng đá, bóng rổ và bơi lội.)
- c. Tina: Hi Sarah, are you going to join the new sports club at school?
 (Chào Sarah, bạn có định tham gia câu lạc bộ thể thao mới ở trường không?)
- d. Tina: Good idea! Let's meet after school tomorrow and sign up together.
 (Ý tưởng hay đấy! Hãy gặp nhau sau giờ học ngày mai và cùng đăng ký nhé.)
- e. Sarah: I believe it ends next Friday. We should sign up as soon as possible to secure our spots.
 (Tôi tin rằng nó sẽ kết thúc vào thứ sáu tới. Chúng ta nên đăng ký càng sớm càng tốt để đảm bảo chỗ của mình.)

Bài hoàn chỉnh

- (c) Tina: Hi Sarah, are you going to join the new sports club at school?
 (b) Sarah: Yes, I heard they offer various sports like soccer, basketball, and swimming.
 (a) Tina: That sounds interesting! I think I'll join too. Do you know when the sign-up period ends?
 (e) Sarah: I believe it ends next Friday. We should sign up as soon as possible to secure our spots.
 (d) Tina: Good idea! Let's meet after school tomorrow and sign up together.

Tam dịch

- (c) Tina: Chào Sarah, bạn có định tham gia câu lạc bộ thể thao mới ở trường không?
 (b) Sarah: Vâng, tôi nghe nói họ cung cấp nhiều môn thể thao khác nhau như bóng đá, bóng rổ và bơi lội.
 (a) Tina: Nghe có vẻ thú vị đấy! Tôi nghĩ tôi cũng sẽ tham gia. Bạn có biết khi nào thời gian đăng ký kết thúc?
 (e) Sarah: Tôi tin rằng nó sẽ kết thúc vào thứ sáu tới. Chúng ta nên đăng ký càng sớm càng tốt để đảm bảo chỗ của mình.
 (d) Tina: Ý tưởng hay đấy! Hãy gặp nhau sau giờ học ngày mai và cùng đăng ký nhé.

Chọn B

15. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. When you read the offer letter, your heart races with joy.

(Khi bạn đọc thư mời, trái tim bạn đập rộn ràng vì vui sướng.)

b. Getting your first job offer is an exciting moment.

(Nhận được lời mời làm việc đầu tiên là một khoảnh khắc thú vị.)

c. This is the start of your professional journey, and you can't wait to begin.

(Đây là sự khởi đầu cho hành trình chuyên nghiệp của bạn và bạn rất nóng lòng muốn bắt đầu.)

d. Calling your family and friends to share the good news makes it even more special.

(Việc gọi điện cho gia đình và bạn bè để chia sẻ tin vui càng khiến điều đó trở nên đặc biệt hơn.)

e. You feel thrilled and proud because all your hard work has paid off.

(Bạn cảm thấy vui mừng và tự hào vì mọi nỗ lực của mình đã được đền đáp.)

f. It's a moment you will always remember.

(Đó là khoảnh khắc bạn sẽ luôn nhớ.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Getting your first job offer is an exciting moment. **(e)** You feel thrilled and proud because all your hard work has paid off. **(a)** When you read the offer letter, your heart races with joy. **(f)** It's a moment you will always remember. **(d)** Calling your family and friends to share the good news makes it even more special. **(c)** This is the start of your professional journey, and you can't wait to begin.

Tạm dịch

(b) Nhận được lời mời làm việc đầu tiên là một khoảnh khắc thú vị. (e) Bạn cảm thấy vui mừng và tự hào vì mọi công sức của bạn đã được đền đáp. (a) Khi bạn đọc thư mời làm việc, tim bạn đập rộn ràng vì vui sướng. (f) Đó là khoảnh khắc mà bạn sẽ luôn nhớ mãi. (d) Việc gọi điện cho gia đình và bạn bè để chia sẻ tin vui khiến điều đó càng trở nên đặc biệt hơn. (c) Đây là sự khởi đầu cho hành trình sự nghiệp của bạn và bạn rất nóng lòng muốn bắt đầu.

Chọn B

16. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. They want someone who is hardworking and reliable.

(Họ muốn một người chăm chỉ và đáng tin cậy.)

b. Being a good team player is important because many jobs require working with others.

(Trở thành một người có tinh thần đồng đội tốt là điều quan trọng vì nhiều công việc đòi hỏi phải làm việc với người khác.)

c. Problem-solving skills are crucial because challenges often arise at work.

(Kỹ năng giải quyết vấn đề rất quan trọng vì những thách thức thường nảy sinh trong công việc.)

d. Finally, showing enthusiasm and a positive attitude can make you stand out from other candidates.

(Cuối cùng, thể hiện sự nhiệt tình và thái độ tích cực có thể khiến bạn nổi bật so với các ứng viên khác.)

e. Employers also value strong communication skills, so you can share ideas clearly.

(Nhà tuyển dụng cũng đánh giá cao kỹ năng giao tiếp tốt để bạn có thể chia sẻ ý tưởng một cách rõ ràng.)

f. Employers look for different qualities in a potential employee.

(Nhà tuyển dụng tìm kiếm những phẩm chất khác nhau ở một nhân viên tiềm năng.)

Bài hoàn chỉnh

(**f**) Employers look for different qualities in a potential employee. (**a**) They want someone who is hardworking and reliable. (**b**) Being a good team player is important because many jobs require working with others. (**e**) Employers also value strong communication skills, so you can share ideas clearly. (**c**) Problem-solving skills are crucial because challenges often arise at work. (**d**) Finally, showing enthusiasm and a positive attitude can make you stand out from other candidates.

Tam dịch

(f) Nhà tuyển dụng tìm kiếm những phẩm chất khác nhau ở một nhân viên tiềm năng. (a) Họ muốn một người chăm chỉ và đáng tin cậy. (b) Trở thành một người có tinh thần đồng đội tốt là điều quan trọng vì nhiều công việc đòi hỏi phải làm việc với người khác. (e) Nhà tuyển dụng cũng đánh giá cao kỹ năng giao tiếp tốt nên bạn có thể chia sẻ ý tưởng một cách rõ ràng. (c) Kỹ năng giải quyết vấn đề rất quan trọng vì thách thức thường nảy sinh trong công việc. (d) Cuối cùng, việc thể hiện sự nhiệt tình và thái độ tích cực có thể khiến bạn nổi bật so với các ứng viên khác.

Chọn A

17. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

Dear Nam,

(Nam thân mến,)

a. It doesn't need breaks and might soon work completely on its own.

(Nó không cần nghỉ ngơi và có thể sớm tự hoạt động hoàn toàn.)

b. In your last email, you asked if I think AI will outsmart us and take our jobs. Honestly, I think AI is unstoppable.

(Trong email gần đây nhất, bạn đã hỏi liệu tôi có nghĩ AI sẽ thông minh hơn chúng tôi và giành lấy công việc của chúng tôi không. Thành thật mà nói, tôi nghĩ AI là không thể ngăn cản được.)

c. For example, modern computers can do billions of calculations every second.

(Ví dụ, máy tính hiện đại có thể thực hiện hàng tỷ phép tính mỗi giây.)

d. Long story short, I'm pretty sure AI will end up taking over and shaping the future.

(Tóm lại, tôi khá chắc chắn rằng AI sẽ tiếp quản và định hình tương lai.)

e. From what I know, it's already beating us in loads of areas.

(Theo những gì tôi biết, nó đã đánh bại chúng ta ở rất nhiều lĩnh vực.)

f. By the way, I'm working on a presentation about this for next week. If you've got any tips or useful links, could you share them with me?

(Nhân tiện, tôi đang chuẩn bị thuyết trình về vấn đề này cho tuần tới. Nếu bạn có bất kỳ mẹo hoặc liên kết hữu ích nào, bạn có thể chia sẻ chúng với tôi không?)

Write back soon.

(Viết lại sớm.)

Linda

Bài hoàn chỉnh

Dear Nam,

(b) In your last email, you asked if I think AI will outsmart us and take our jobs. Honestly, I think AI is unstoppable. **(e)** From what I know, it's already beating us in loads of areas. **(c)** For example, modern computers can do billions of calculations every second. **(a)** It doesn't need breaks and might soon work completely on its own. **(d)** Long story short, I'm pretty sure AI will end up taking over and shaping the future. **(f)** By the way, I'm working on a presentation about this for next week. If you've got any tips or useful links, could you share them with me?

Write back soon.

Linda

Tạm dịch

Nam thân mến,

(b) Trong email trước, bạn đã hỏi liệu tôi có nghĩ AI sẽ thông minh hơn chúng ta và cướp đi công việc của chúng ta hay không. Thành thật mà nói, tôi nghĩ AI là không thể ngăn cản. (e) Theo những gì tôi biết, nó đã đánh bại chúng ta ở rất nhiều lĩnh vực. (c) Ví dụ, máy tính hiện đại có thể thực hiện hàng tỷ phép tính mỗi giây. (a) Nó không cần nghỉ ngơi và có thể sớm tự hoạt động hoàn toàn. (d) Nói tóm lại, tôi khá chắc chắn rằng cuối cùng AI sẽ tiếp quản và định hình tương lai. (f) Nhân tiện, tôi đang chuẩn bị thuyết trình về vấn đề này cho tuần tới. Nếu bạn có bất kỳ mẹo hoặc liên kết hữu ích nào, bạn có thể chia sẻ chúng với tôi không?

Viết lại sớm.

Linda

Chọn D

18. A**Phương pháp:**

- Theo sau cấu trúc câu đơn với chủ ngữ “digital technology” cần chọn động từ chia thì phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

In today's world, digital technology, as a powerful force, (18) _____.

(Trong thế giới ngày nay, công nghệ kỹ thuật số, như một lực lượng mạnh mẽ, (18) _____.)

Lời giải chi tiết:

Phân tích cấu trúc câu: Chỉ có chủ ngữ số ít “digital technology” => chỗ trống phải bắt đầu bằng một động từ chia theo thì => loại B, C, D

A. has become an essential part of our daily routines => động từ “has” chia thì hiện tại đơn

(đã trở thành một phần thiết yếu trong thói quen hàng ngày của chúng ta)

B. becoming an integral element of our everyday life => động từ “becoming” ở dạng V-ing => loại

C. which has become an essential part of our daily routines => thừa đại từ quan hệ “which” => loại

(cái mà đã trở thành một phần thiết yếu trong thói quen hàng ngày của chúng ta)

D. that is becoming an integral element of our everyday life => thừa đại từ quan hệ “that” => loại

(cái mà đang trở thành một phần không thể thiếu trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta)

Câu hoàn chỉnh: In today's world, digital technology, as a powerful force, **has become an essential part of our daily routines.**

(Trong thế giới ngày nay, công nghệ kỹ thuật số, như một lực lượng mạnh mẽ, đã trở thành một phần thiết yếu trong thói quen hàng ngày của chúng ta.)

Chọn A

19. D**Phương pháp:**

- Dựa vào dịch nghĩa, cụm từ “always striving to be polite and respectful” và cách dùng các đại từ quan hệ để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

They are mindful of their online behavior, always striving to be polite and respectful, (19) _____.

(Họ lưu tâm đến hành vi trực tuyến của mình, luôn cố gắng tỏ ra lịch sự và tôn trọng, (19) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. who helps others to prevent harmful online interactions => “who” thay thế cho danh từ chỉ người => loại

(người mà giúp đỡ người khác ngăn chặn các tương tác trực tuyến có hại)

B. helped others avoid unpleasant online experiences => động từ “helped” ở thì quá khứ không phù hợp với dạng động từ đang chia trong câu ở thì hiện tại “are. => loại

(*đã giúp người khác tránh được những trải nghiệm trực tuyến khó chịu*)

C. and helps others escape harmful online interactions => không phù hợp về nghĩa vì câu cần một mệnh đề giải thích nguyên nhân-kết quả, chứ không chỉ là một hành động bổ sung.

(*và giúp người khác thoát khỏi các tương tác trực tuyến có hại*)

D. which helps others avoid negative online experiences => “which” thay thế cho hành động “always striving to be polite and respectful”, làm chủ ngữ trong câu sau.

(*điều mà giúp người khác tránh được những trải nghiệm tiêu cực trên mạng*)

Câu hoàn chỉnh: They are mindful of their online behavior, always striving to be polite and respectful, **which helps others avoid negative online experiences.**

(*Họ lưu tâm đến hành vi trực tuyến của mình, luôn cố gắng tỏ ra lịch sự và tôn trọng, điều mà giúp người khác tránh được những trải nghiệm tiêu cực trên mạng.*)

Chọn D

20. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(20) _____. **They know there are many risks online.**

(*(20) _____. Họ biết có rất nhiều rủi ro trực tuyến.*)

Lời giải chi tiết:

A. The increasing online risks require constant awareness => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Rủi ro trực tuyến ngày càng gia tăng đòi hỏi phải có nhận thức liên tục*)

B. The increasing online risks encourage responsible actions => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Rủi ro trực tuyến ngày càng tăng khuyến khích các hành động có trách nhiệm*)

C. Responsible digital citizens are also aware of online risks

(*Công dân kỹ thuật số có trách nhiệm cũng nhận thức được rủi ro trực tuyến*)

D. Responsible digital citizens are hardly aware of online risks => không phù hợp về nghĩa => loại

(*Công dân kỹ thuật số có trách nhiệm hầu như không nhận thức được rủi ro trực tuyến*)

Câu hoàn chỉnh: **Responsible digital citizens are also aware of online risks.** They know there are many risks online.

(*Những công dân kỹ thuật số có trách nhiệm cũng nhận thức được những rủi ro trực tuyến. Họ biết có rất nhiều rủi ro trực tuyến.*)

Chọn C

21. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

If a digital citizen faces a scam, they should report it to the cyber police officers. (21) _____.

(Nếu một công dân kỹ thuật số gặp phải một vụ lừa đảo, họ nên báo cáo việc đó cho cảnh sát mạng. (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. Others cannot be tricked by scammers

(Nhưng người khác không thể bị lừa bởi những kẻ lừa đảo)

B. It might make scammers trick others

(Nó có thể khiến những kẻ lừa đảo lừa người khác)

C. This helps stop scammers from tricking others

(Điều này giúp ngăn chặn những kẻ lừa đảo lừa người khác)

D. Scammers are prevented from tricking others

(Những kẻ lừa đảo bị ngăn chặn lừa đảo người khác)

Câu hoàn chỉnh: **If a digital citizen faces a scam, they should report it to the cyber police officers. This helps stop scammers from tricking others.**

(Nếu một công dân kỹ thuật số gặp phải một vụ lừa đảo, họ nên báo cáo việc đó cho cảnh sát mạng. Điều này giúp ngăn chặn những kẻ lừa đảo lừa người khác.)

Chọn C

22. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Even though many people know how to stay safe online, (22) _____.

(Mặc dù nhiều người biết cách giữ an toàn trực tuyến, (22) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. there are still some people who are at risk

(vẫn còn một số người gặp nguy hiểm)

C. no risks can be found online

(không thể tìm thấy rủi ro trực tuyến)

B. there is no risk at all

(không có rủi ro nào cả)

D. there is no one who is at risk

(không có ai gặp nguy hiểm)

Câu hoàn chỉnh: Even though many people know how to stay safe online, **there are still some people who are at risk.**

(Mặc dù nhiều người biết cách giữ an toàn trực tuyến nhưng vẫn có một số người gặp rủi ro.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

As digital technology continues to shape our lives, understanding its impact becomes increasingly important. In today's world, digital technology, as a powerful force, (18) **has become an essential part of our daily routines.** Because many of us spend more time online, it is more important than ever to understand how to be a responsible digital citizen.

A responsible digital citizen uses technology thoughtfully and encourages others to do the same. They are mindful of their online behavior, always striving to be polite and respectful, (19) **which helps others avoid negative online experiences.** They also respect others' privacy by not sharing photos or discussing personal information without permission, as doing so can put online security at risk. By acting in this way, digital citizens contribute to making the digital space safer and more comfortable for everyone.

(20) **Responsible digital citizens are also aware of online risks.** They know there are many risks online. They understand that fake websites and scams try to steal personal information like usernames and bank account numbers. These dangers can cause big problems, which is why digital citizens stay careful and take steps to protect themselves.

If a digital citizen faces a scam, they should report it to the cyber police officers. (21) **This helps stop scammers from tricking others.** By doing so, digital citizens can make the internet a safer place for everyone. Even though many people know how to stay safe online, (22) **there are still some people who are at risk.** By being responsible, we can make sure that everyone can enjoy the digital world without putting themselves or others in danger.

Tạm dịch

Khi công nghệ kỹ thuật số tiếp tục định hình cuộc sống của chúng ta, việc hiểu được tác động của nó ngày càng trở nên quan trọng. Trong thế giới ngày nay, công nghệ kỹ thuật số, như một lực lượng mạnh mẽ, (18) đã trở thành một phần thiết yếu trong thói quen hàng ngày của chúng tôi. Bởi vì nhiều người trong chúng ta dành nhiều thời gian trực tuyến hơn nên điều quan trọng hơn bao giờ hết là phải hiểu cách trở thành một công dân kỹ thuật số có trách nhiệm.

Một công dân kỹ thuật số có trách nhiệm sử dụng công nghệ một cách chu đáo và khuyến khích những người khác làm điều tương tự. Họ lưu tâm đến hành vi trực tuyến của mình, luôn cố gắng tỏ ra lịch sự và tôn trọng, (19) điều này giúp người khác tránh được những trải nghiệm tiêu cực trên mạng. Họ cũng tôn trọng quyền riêng tư của người khác bằng cách không chia sẻ ảnh hoặc thảo luận thông tin cá nhân mà không được phép,

vì làm như vậy có thể gây nguy hiểm cho bảo mật trực tuyến. Bằng cách hành động theo cách này, công dân kỹ thuật số góp phần làm cho không gian kỹ thuật số an toàn hơn và thoải mái hơn cho mọi người.

(20) Những công dân kỹ thuật số có trách nhiệm cũng nhận thức được những rủi ro trực tuyến. Họ biết có rất nhiều rủi ro trực tuyến. Họ hiểu rằng các trang web giả mạo và lừa đảo cố gắng đánh cắp thông tin cá nhân như tên người dùng và số tài khoản ngân hàng. Những mối nguy hiểm này có thể gây ra những vấn đề lớn, đó là lý do tại sao công dân kỹ thuật số phải cẩn thận và thực hiện các bước để tự bảo vệ mình.

Nếu một công dân kỹ thuật số gặp phải một vụ lừa đảo, họ nên báo cáo việc đó cho cảnh sát mạng. (21) Điều này giúp ngăn chặn những kẻ lừa đảo lừa người khác. Bằng cách đó, công dân kỹ thuật số có thể biến Internet thành một nơi an toàn hơn cho mọi người. Mặc dù nhiều người biết cách giữ an toàn trực tuyến, (22) vẫn có một số người gặp nguy hiểm. Bằng việc có trách nhiệm, chúng ta có thể đảm bảo rằng mọi người đều có thể tận hưởng thế giới kỹ thuật số mà không khiến bản thân hoặc người khác gặp nguy hiểm.

Bài đọc hiểu 23-30:

Artificial intelligence (AI) and robotics are revolutionizing medicine, especially in areas like disease diagnosis and surgical procedures. Robotic surgical systems, like the da Vinci Surgical System, assist human surgeons in performing minimally invasive surgeries, offering precision and efficiency. While AI-powered robots can process vast amounts of data and learn from previous surgeries, the key question is whether **they** can fully replace human surgeons. AI's potential lies in its ability to navigate surgeries with remarkable precision, reducing human error, fatigue, and emotional influence, which results in quicker recovery and improved patient outcomes.

AI-powered robots can also help **address** the shortage of experienced surgeons and improve healthcare availability. Although implementing robotic systems is costly, their long-term benefits, including fewer surgeries and reduced healthcare costs, may ultimately make them more cost-effective. However, significant challenges remain. One of the main concerns is the human element in surgery. Patients rely on their surgeons for empathy, clear communication, and comfort, which AI robots currently cannot provide. There are also legal questions surrounding responsibility in case of complications during surgery- whether it should fall on the surgeon, AI developers, or the hospital.

Additionally, AI systems depend on high-quality, unbiased data to make accurate decisions. If the data used for training is **flawed**, it could lead to safety risks. There are also concerns about cybersecurity, as AI-powered robots connected to networks could be vulnerable to cyber-attacks. Moreover, the high upfront costs of robotic systems may limit their availability to certain medical facilities, deepening healthcare disparities.

Despite these challenges, many experts believe AI and robotics will complement rather than replace surgeons. AI can assist by providing guidance during surgeries, performing repetitive tasks, and improving accuracy, allowing human surgeons to focus on more complex aspects. The future of surgery may involve a collaborative approach, where AI and human surgeons work together, combining AI's precision with human empathy and judgment. **Balancing the benefits of AI with the ethical and emotional complexities it presents will be crucial in shaping the future of healthcare.**

Tam dich

Trí tuệ nhân tạo (AI) và robot hóa đang cách mạng hóa y học, đặc biệt trong các lĩnh vực như chẩn đoán bệnh và các thủ tục phẫu thuật. Các hệ thống phẫu thuật robot, như hệ thống phẫu thuật da Vinci, hỗ trợ các bác sĩ phẫu thuật trong việc thực hiện các ca phẫu thuật xâm lấn tối thiểu, mang lại sự chính xác và hiệu quả. Trong khi các robot được điều khiển bởi AI có thể xử lý một lượng dữ liệu khổng lồ và học hỏi từ các ca phẫu thuật trước, câu hỏi quan trọng là liệu chúng có thể thay thế hoàn toàn các bác sĩ phẫu thuật hay không. Tiềm năng của AI nằm ở khả năng điều hướng các ca phẫu thuật với độ chính xác đáng kinh ngạc, giảm thiểu sai sót của con người, mệt mỏi và ảnh hưởng cảm xúc, từ đó rút ngắn thời gian phục hồi và cải thiện kết quả cho bệnh nhân.

Các robot được điều khiển bởi AI cũng có thể giúp giải quyết tình trạng thiếu bác sĩ phẫu thuật có kinh nghiệm và cải thiện khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe. Mặc dù việc triển khai các hệ thống robot tốn kém, nhưng những lợi ích lâu dài của chúng, bao gồm ít ca phẫu thuật hơn và giảm chi phí chăm sóc sức khỏe, có thể giúp chúng trở nên hiệu quả về chi phí hơn. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều thách thức đáng kể. Một trong những mối quan tâm chính là yếu tố con người trong phẫu thuật. Bệnh nhân dựa vào các bác sĩ phẫu thuật của mình để cảm nhận sự đồng cảm, giao tiếp rõ ràng và sự an ủi, điều mà robot AI hiện tại không thể cung cấp. Cũng có những câu hỏi pháp lý liên quan đến trách nhiệm trong trường hợp xảy ra biến chứng trong phẫu thuật - liệu trách nhiệm này thuộc về bác sĩ phẫu thuật, các nhà phát triển AI hay bệnh viện.

Ngoài ra, các hệ thống AI phụ thuộc vào dữ liệu chất lượng cao và không có sự thiên vị để đưa ra quyết định chính xác. Nếu dữ liệu được sử dụng để huấn luyện bị sai sót, điều này có thể dẫn đến các nguy cơ an toàn. Cũng có những lo ngại về an ninh mạng, vì các robot được điều khiển bởi AI có kết nối mạng có thể bị tấn công mạng. Hơn nữa, chi phí đầu tư ban đầu cao của các hệ thống robot có thể giới hạn khả năng tiếp cận của chúng tại một số cơ sở y tế, làm sâu sắc thêm sự bất bình đẳng trong chăm sóc sức khỏe.

Dù vậy, nhiều chuyên gia tin rằng AI và robot hóa sẽ bổ sung cho nhau thay vì thay thế các bác sĩ phẫu thuật. AI có thể hỗ trợ bằng cách cung cấp hướng dẫn trong các ca phẫu thuật, thực hiện các công việc lặp đi lặp lại và cải thiện độ chính xác, giúp các bác sĩ phẫu thuật tập trung vào các khía cạnh phức tạp hơn. Tương lai của phẫu thuật có thể liên quan đến một phương pháp hợp tác, nơi AI và bác sĩ phẫu thuật làm việc cùng nhau, kết hợp độ chính xác của AI với sự đồng cảm và phán đoán của con người. Việc cân bằng lợi ích của AI với những phức tạp về đạo đức và cảm xúc mà nó mang lại sẽ là yếu tố quan trọng trong việc định hình tương lai của chăm sóc sức khỏe.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

23. A

The word **they** in paragraph 1 refers to _____.

(Từ “they” ở đoạn 1 đề cập đến _____.)

A. AI-powered robots

(Robot hỗ trợ AI)

B. previous surgeries

(các cuộc phẫu thuật trước đó)

C. human surgeons

(bác sĩ phẫu thuật con người)

D. surgical systems

(hệ thống phẫu thuật)

Thông tin: While AI-powered robots can process vast amounts of data and learn from previous surgeries, the key question is whether **they** can fully replace human surgeons.

(Mặc dù robot được hỗ trợ bởi AI có thể xử lý lượng lớn dữ liệu và học hỏi từ các ca phẫu thuật trước đó, câu hỏi quan trọng là liệu **chúng** có thể thay thế hoàn toàn bác sĩ phẫu thuật con người hay không.)

Chọn A

24. A

The word **address** in paragraph 2 is CLOSEST in meaning to _____.

(Từ “address” trong đoạn 2 có nghĩa GẦN NHẤT với _____.)

A. solve

(giải quyết)

B. encourage

(khuyến khích)

C. delay

(trì hoãn)

D. ignore

(phớt lờ)

Thông tin: AI-powered robots can also help **address** the shortage of experienced surgeons and improve healthcare availability.

(Robot chạy bằng năng lượng AI cũng có thể giúp **giải quyết** tình trạng thiếu bác sĩ phẫu thuật có kinh nghiệm và cải thiện khả năng cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe.)

Chọn A

25. A

The word **flawed** in paragraph 3 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “flawed” trong đoạn 3 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. perfect

(hoàn hảo)

B. defective

(khiếm khuyết)

C. inaccurate

(không chính xác)

D. dangerous

(nguy hiểm)

Thông tin: If the data used for training is **flawed**, it could lead to safety risks.

(Nếu dữ liệu được sử dụng để đào tạo bị thiếu sót, nó có thể dẫn đến rủi ro về an toàn.)

Chọn A

26. D

Which of the following is NOT mentioned as a concern regarding AI-powered robots in surgery?

(Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập là mối lo ngại liên quan đến robot hỗ trợ AI trong phẫu thuật?)

A. The lack of human empathy and communication skills in AI robots

(Sự thiếu đồng cảm và kỹ năng giao tiếp của con người trong robot AI)

Thông tin: Patients rely on their surgeons for empathy, clear communication, and comfort, which AI robots currently cannot provide.

(Bệnh nhân dựa vào bác sĩ phẫu thuật để có được sự đồng cảm, giao tiếp rõ ràng và thoải mái, điều mà robot AI hiện không thể cung cấp.)

B. Legal responsibility for complications

(Trách nhiệm pháp lý đối với các biến chứng)

Thông tin: There are also legal questions surrounding responsibility in case of complications during surgery- whether it should fall on the surgeon, AI developers, or the hospital.

(Ngoài ra còn có các câu hỏi pháp lý xung quanh trách nhiệm trong trường hợp có biến chứng trong quá trình phẫu thuật - liệu trách nhiệm đó thuộc về bác sĩ phẫu thuật, nhà phát triển AI hay bệnh viện.)

C. The high upfront cost of implementing robotic systems

(Chi phí ban đầu cao để triển khai hệ thống robot)

Thông tin: the high upfront costs of robotic systems may limit their availability to certain medical facilities, (chi phí ban đầu cao của hệ thống robot có thể hạn chế khả năng cung cấp của chúng đối với một số cơ sở y tế.)

D. The difficulty of programming AI robots for complex surgeries => không có thông tin đề cập

(Khó khăn khi lập trình robot AI cho các ca phẫu thuật phức tạp)

Chọn D

27. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. AI-powered robots can entirely replace human surgeons, eliminating the need for human intervention in surgeries. => sai

(Robot được hỗ trợ bởi AI có thể thay thế hoàn toàn bác sĩ phẫu thuật con người, loại bỏ nhu cầu can thiệp của con người

trong các ca phẫu thuật.)

Thông tin: While AI-powered robots can process vast amounts of data and learn from previous surgeries, the key question is whether they can fully replace human surgeons.

(Mặc dù robot được hỗ trợ bởi AI có thể xử lý lượng lớn dữ liệu và học hỏi từ các ca phẫu thuật trước đó, câu hỏi quan trọng là liệu chúng có thể thay thế hoàn toàn bác sĩ phẫu thuật con người hay không.)

B. The implementation of AI in surgery is considered cost-effective by all healthcare providers, regardless of facility size. => sai

(Việc triển khai AI trong phẫu thuật được tất cả các nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe coi là hiệu quả về mặt chi phí, bất kể về quy mô cơ sở.)

Thông tin: the high upfront costs of robotic systems may limit their availability to certain medical facilities, deepening healthcare disparities.

(chi phí trả trước cao của hệ thống robot có thể hạn chế khả năng cung cấp của chúng đối với một số cơ sở y tế, làm sâu sắc thêm sự chênh lệch về chăm sóc sức khỏe.)

C. Despite the high cost, AI-powered robotic systems may lead to long-term savings by reducing the number of surgeries and overall healthcare expenses. => đúng

(Mặc dù chi phí cao, các hệ thống robot được hỗ trợ bởi AI có thể giúp tiết kiệm lâu dài bằng cách giảm số ca phẫu thuật và chi phí chăm sóc sức khỏe tổng thể.)

Thông tin: Although implementing robotic systems is costly, their long-term benefits, including fewer surgeries and reduced healthcare costs, may ultimately make them more cost-effective.

(Mặc dù việc triển khai hệ thống robot rất tốn kém nhưng lợi ích lâu dài của chúng, bao gồm ít ca phẫu thuật hơn và giảm chi phí chăm sóc sức khỏe, cuối cùng có thể khiến chúng tiết kiệm chi phí hơn.)

D. Depending on high-quality, unbiased data to make accurate decisions, AI-powered robots are subject to cyber-attacks. => sai vì việc bị tấn công mạng là do kết nối với mạng lưới chứ không phải do việc phụ thuộc vào các dữ liệu để đưa ra quyết định.

(Tùy thuộc vào dữ liệu chất lượng cao, dữ liệu khách quan để đưa ra quyết định chính xác, robot hỗ trợ AI có thể bị tấn công mạng.)

Thông tin: AI systems depend on high-quality, unbiased data to make accurate decisions. If the data used for training is flawed, it could lead to safety risks. There are also concerns about cybersecurity, as AI-powered robots connected to networks could be vulnerable to cyber-attacks.

(Hệ thống AI phụ thuộc vào dữ liệu khách quan, chất lượng cao để đưa ra quyết định chính xác. Nếu dữ liệu được sử dụng để đào tạo bị sai sót, nó có thể dẫn đến rủi ro về an toàn. Cũng có những lo ngại về an ninh mạng, vì các robot được hỗ trợ bởi AI được kết nối với mạng có thể dễ bị tấn công mạng.)

Chọn C

28. B

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 4?)

A. It will be essential to weigh the benefits of AI against the medical and physical issues it raises to shape the future of healthcare effectively.

(Điều cần thiết là phải cân nhắc lợi ích của AI với các vấn đề về y tế và thể chất mà nó gây ra. trong lai của việc chăm sóc sức khỏe một cách hiệu quả.)

B. Striking a balance between the advantages of AI and the ethical and emotional challenges it brings will play a key role in determining the future of healthcare.

(Tạo sự cân bằng giữa lợi ích của AI và những thách thức về đạo đức và cảm xúc mà nó mang lại sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc xác định tương lai của ngành y tế.)

C. The future of healthcare is independent of managing both the positive aspects of AI and the ethical and emotional dilemmas it introduces.

(Tương lai của ngành chăm sóc sức khỏe không phụ thuộc vào việc quản lý cả các khía cạnh tích cực của AI cũng như các khía cạnh đạo đức và tình huống khó xử về mặt cảm xúc mà nó đưa ra.)

D. Reconciling AI's benefits with the ethical and emotional concerns it entails has little effects on shaping healthcare's future.

(Việc dung hòa lợi ích của AI với những mối quan tâm về đạo đức và cảm xúc mà nó mang lại ít ảnh hưởng đến việc hình thành tương lai của ngành chăm sóc sức khỏe.)

Thông tin: Balancing the benefits of AI with the ethical and emotional complexities it presents will be crucial in shaping the future of healthcare.

(Cân bằng lợi ích của AI với sự phức tạp về mặt đạo đức và cảm xúc mà nó thể hiện sẽ rất quan trọng trong việc định hình tương lai của ngành chăm sóc sức khỏe.)

Chọn B

29. B

In which paragraph does the writer discuss the potential benefits of AI-powered robotic systems in addressing the shortage of surgeons and improving healthcare services?

(Đoạn văn nào tác giả thảo luận về lợi ích tiềm tàng của hệ thống robot được hỗ trợ bởi AI trong việc giải quyết tình trạng thiếu bác sĩ phẫu thuật và cải thiện dịch vụ chăm sóc sức khỏe?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: AI-powered robots can also help address the shortage of experienced surgeons and improve healthcare availability.

(Robot được hỗ trợ bởi AI cũng có thể giúp giải quyết tình trạng thiếu bác sĩ phẫu thuật có kinh nghiệm và cải thiện khả năng chăm sóc sức khỏe.)

Chọn B

30. D

In which paragraph does the writer explore the potential for collaboration between AI and human surgeons, highlighting the complementary roles they could play in the future of surgery?

(Trong đoạn văn nào, người viết khám phá tiềm năng hợp tác giữa AI và bác sĩ phẫu thuật con người, nêu bật những vai trò bổ sung mà chúng có thể đảm nhận trong tương lai của ngành phẫu thuật?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Despite these challenges, many experts believe AI and robotics will complement rather than replace surgeons. AI can assist by providing guidance during surgeries, performing repetitive tasks, and improving accuracy, allowing human surgeons to focus on more complex aspects.

(Bất chấp những thách thức này, nhiều chuyên gia tin rằng AI và robot sẽ bổ trợ thay vì thay thế các bác sĩ phẫu thuật. AI có thể hỗ trợ bằng cách cung cấp hướng dẫn trong quá trình phẫu thuật, thực hiện các nhiệm vụ lặp đi lặp lại và cải thiện độ chính xác, cho phép bác sĩ phẫu thuật tập trung vào các khía cạnh phức tạp hơn.)

Chọn D

Bài đọc hiểu 31-40

[I] In what conservationists are describing as a turning point, the ambitious Greater Mekong Wildlife Bridge Project has faced an unforeseen obstacle. [II] Despite an unprecedented 50 million USD investment, the migrating elephant populations have decreased by 35% since it was launched. [III] These statistics have sent shockwaves through the conservation community, challenging long-held assumptions about wildlife corridor effectiveness. [IV]

The idea of wildlife corridors has long captivated conservationists. By creating protected pathways between fragmented habitats, these artificial lifelines were meant to ensure species survival. However, underlying this seemingly flawless approach is a more complicated reality. As human expansion intrudes upon these corridors,

animals find themselves **playing Russian roulette** with each crossing, facing life threatening risks from poachers who have caught wind of these predictable migration routes.

Recent findings from the Southeast Asian Conservation Institute showed a worrying situation. When faced with human disturbance, elephants altered their migration patterns, venturing into unprotected areas. These behavioral adaptations proved catastrophic poaching incidents increased by 180% in these areas. The findings have left conservationists deeply concerned about the unintended consequences of **their** well- intentioned interventions.

The economic implications of corridor conservation add another layer of complexity to an already challenging issue. Local communities, stuck in a difficult position, often view these projects with skepticism. Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations. While compensation schemes exist on paper, they rarely translate into adequate financial support for affected communities.

Conservation biologists have begun advocating for a paradigm shift in approach. **Rather than imposing artificial corridors, they propose integrating wildlife passages into existing human infrastructure.** This strategy has already proven successful in countries like Malaysia, where elevated highways incorporate natural underpasses. These structures allow for wildlife movement while maintaining human activity above, creating a win-win situation for all stakeholders.

Yet the jury is still out on the long-term viability of such solutions. Critics argue that these modified corridors merely paper over the cracks of a deeper issue - humanity's relentless expansion into natural habitats. As urban sprawl continues **unabated**, even these innovative approaches may prove to be nothing more than a band-aid on a gaping wound.

Tam dich

Trong một bước ngoặt mà các nhà bảo tồn mô tả, Dự án Cầu Giới thiệu Động vật Hoang dã Greater Mekong đầy tham vọng đã gặp phải một trở ngại bất ngờ. Mặc dù đã đầu tư một khoản tiền chưa từng có 50 triệu USD, nhưng số lượng voi di cư đã giảm 35% kể từ khi dự án được triển khai. Những số liệu này đã khiến cộng đồng bảo tồn chần chừ, thách thức những giả định lâu nay về hiệu quả của các hành lang động vật hoang dã.

Ý tưởng về các hành lang động vật hoang dã từ lâu đã thu hút sự quan tâm của các nhà bảo tồn. Bằng cách tạo ra các lối đi bảo vệ giữa các khu vực sống bị phân mảnh, những hành lang nhân tạo này được kỳ vọng sẽ đảm bảo sự tồn tại của các loài. Tuy nhiên, đằng sau cách tiếp cận tưởng chừng hoàn hảo này là một thực tế phức tạp hơn. Khi sự mở rộng của con người xâm nhập vào các hành lang này, động vật gặp phải những rủi ro chết người từ những kẻ săn trộm đã biết được các tuyến di cư có thể dự đoán được.

Các phát hiện gần đây từ Viện Bảo tồn Đông Nam Á chỉ ra một tình hình đáng lo ngại. Khi đối mặt với sự quấy rối của con người, voi đã thay đổi các mô hình di cư, tiến vào những khu vực không được bảo vệ. Những sự điều chỉnh hành vi này đã dẫn đến một loạt sự cố săn trộm thảm khốc, tăng 180% tại các khu vực này. Những phát hiện này đã khiến các nhà bảo tồn vô cùng lo ngại về những hậu quả không lường trước được của những can thiệp tốt nhưng không có hiệu quả.

Các tác động kinh tế của việc bảo tồn hành lang động vật hoang dã thêm một lớp phức tạp cho vấn đề vốn đã rất thử thách. Các cộng đồng địa phương, bị mắc kẹt trong tình thế khó khăn, thường nhìn nhận những dự án này với sự nghi ngờ. Các phương thức canh tác truyền thống bị gạt sang một bên khi các cơ quan chức năng áp dụng các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất. Mặc dù các chương trình bồi thường tồn tại trên giấy tờ, nhưng chúng hiếm khi chuyển thành hỗ trợ tài chính đầy đủ cho các cộng đồng bị ảnh hưởng.

Các nhà sinh thái bảo tồn đã bắt đầu ủng hộ một sự thay đổi trong cách tiếp cận. Thay vì áp đặt các hành lang nhân tạo, họ đề xuất việc tích hợp các lối đi cho động vật vào cơ sở hạ tầng hiện có của con người. Chiến lược này đã chứng minh thành công ở các quốc gia như Malaysia, nơi các đường cao tốc được xây dựng trên cao với các đường hầm tự nhiên bên dưới. Những cấu trúc này cho phép động vật di chuyển trong khi vẫn duy trì hoạt động của con người phía trên, tạo ra một tình huống có lợi cho tất cả các bên liên quan.

Tuy nhiên, kết luận cuối cùng về tính khả thi lâu dài của những giải pháp này vẫn còn chưa rõ ràng. Những người chỉ trích cho rằng các hành lang được điều chỉnh này chỉ đơn giản là che đậy một vấn đề sâu xa hơn – sự mở rộng không ngừng của con người vào các môi trường sống tự nhiên. Khi sự phát triển đô thị tiếp tục không ngừng, ngay cả những phương pháp sáng tạo này cũng có thể chỉ là một giải pháp tạm thời.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. C

Where in paragraph 1 does the following sentence best fit?

(Câu nào sau đây phù hợp nhất ở đoạn 1?)

Global conservation experts are; therefore, reconsidering the large-scale wildlife protection investments.

(Do đó, các chuyên gia bảo tồn toàn cầu đang xem xét lại các khoản đầu tư bảo vệ động vật hoang dã quy mô lớn.)

- A. [II]
- B. [I]
- C. [IV]
- D. [III]

Giải thích: Phía trước đang nêu ra hiện trạng tiêu cực cũng như những thách thức, nên theo sau đó sẽ cần một câu kết luận và đưa ra giải pháp.

Chọn C

32. C

The phrase "**playing Russian roulette**" in paragraph 2 could be replaced by _____.

(Cụm từ "playing Russian roulette" ở đoạn 2 có thể được thay thế bằng _____.)

A. making choices

(đưa ra lựa chọn)

C. taking severe risks

(chấp nhận rủi ro nghiêm trọng)

B. dealing with situations

(xử lý tình huống)

D. making decisions

(đưa ra quyết định)

Thông tin: As human expansion intrudes upon these corridors, animals find themselves **playing Russian roulette** with each crossing,

(Khi sự mở rộng của con người xâm nhập vào các hành lang này, các loài động vật phải chấp nhận rủi ro trong mỗi lần băng qua.)

Chọn C

33. B

The word "**their**" in paragraph 3 refers to _____.

(Từ "**their**" trong đoạn 3 đề cập đến _____.)

A. consequences

(hậu quả)

B. conservationists

(các nhà bảo tồn)

C. interventions

(sự can thiệp)

D. the findings

(những phát hiện)

Thông tin: The findings have left conservationists deeply concerned about the unintended consequences of **their** well- intentioned interventions.

(Những phát hiện này khiến các nhà bảo tồn lo ngại sâu sắc về những hậu quả không lường trước được từ những biện pháp can thiệp có chủ ý tốt của họ.)

Chọn B

34. B

According to the passage, which of the following is NOT mentioned as a consequence of wildlife corridors?

(Theo đoạn văn, điều nào sau đây KHÔNG được đề cập đến như một hệ quả của hành lang hoang dã?)

A. Modification of animal behavior

(Thay đổi hành vi của động vật)

Thông tin: When faced with human disturbance, elephants altered their migration patterns, venturing into unprotected areas.

(Khi gặp phải sự xáo trộn của con người, voi đã thay đổi cách di cư của chúng, mạo hiểm đi vào những khu vực không được bảo vệ.)

B. Disruption of ecosystem balance => không có thông tin đề cập

(Phá vỡ cân bằng hệ sinh thái)

C. Impact on local economies

(Tác động đến nền kinh tế địa phương)

Thông tin: While compensation schemes exist on paper, they rarely translate into adequate financial support for affected communities.

(Mặc dù các chương trình bồi thường tồn tại trên giấy tờ nhưng chúng hiếm khi chuyển thành hỗ trợ tài chính đầy đủ cho các cộng đồng bị ảnh hưởng.)

D. Increased poaching incidents

(Sự gia tăng nạn săn trộm)

Thông tin: These behavioral adaptations proved catastrophic poaching incidents increased by 180% in these areas.

(Những sự thích nghi về hành vi này đã chứng minh số vụ săn trộm thảm khốc đã tăng 180% ở những khu vực này.)

Chọn B

35. A

Which of the following best summarizes paragraph 4?

(Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 4?)

A. Conservation projects burden local communities with economic challenges.

(Các dự án bảo tồn tạo gánh nặng cho cộng đồng địa phương trước những thách thức kinh tế.)

B. Economic compensation programs fail while traditional practices face a steady decline.

(Các chương trình bồi thường kinh tế thất bại trong khi các hoạt động truyền thống phải đối mặt với sự suy giảm liên tục.)

C. Financial support mechanisms prove inadequate for community sustainability.

(Cơ chế hỗ trợ tài chính tỏ ra không phù hợp cho sự bền vững của cộng đồng.)

D. Communities benefit financially from conservation management strategies.

(Cộng đồng được hưởng lợi về mặt tài chính từ các chiến lược quản lý bảo tồn.)

Thông tin: The economic implications of corridor conservation add another layer of complexity to an already challenging issue. Local communities, stuck in a difficult position, often view these projects with skepticism. Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations. While compensation schemes exist on paper, they rarely translate into adequate financial support for affected communities.

(Ý nghĩa kinh tế của việc bảo tồn hành lang làm tăng thêm mức độ phức tạp cho một vấn đề vốn đã đầy thách thức. Cộng đồng địa phương, bị mắc kẹt trong tình thế khó khăn, thường nhìn những dự án này với thái độ

hoài nghi. Các phương pháp canh tác truyền thống bị mai một khi chính quyền thực hiện các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất. Mặc dù các chương trình bồi thường chỉ tồn tại trên giấy tờ nhưng chúng hiếm khi chuyển thành hỗ trợ tài chính đầy đủ cho các cộng đồng bị ảnh hưởng.)

Chọn A

36. A

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 5?

(Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 5?)

A. Conservationists advocate for adapting current human structures to include wildlife crossings over creating separate corridors.

(Các nhà bảo tồn ủng hộ việc điều chỉnh các cấu trúc hiện tại của con người để bao gồm việc đi qua của động vật hoang dã thay vì tạo ra các hành lang riêng biệt.)

B. The integration of wildlife passages with existing human infrastructure should replace the creation of artificial corridors.

(Việc tích hợp các lối đi của động vật hoang dã với cơ sở hạ tầng hiện có của con người sẽ thay thế việc tạo ra các hành lang nhân tạo.)

C. Scientists intend to substitute incorporating animal crossings into present infrastructure for building separate routes.

(Các nhà khoa học có ý định thay thế việc kết hợp các lối đi dành cho động vật vào cơ sở hạ tầng hiện tại bằng việc xây dựng các tuyến đường riêng biệt.)

D. By incorporating wildlife crossings into current infrastructure, we eliminate the need for separate artificial corridors.

(Bằng cách kết hợp các lối đi qua đường dành cho động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện tại, chúng tôi loại bỏ nhu cầu về các hành lang nhân tạo riêng biệt.)

Thông tin: Rather than imposing artificial corridors, they propose integrating wildlife passages into existing human infrastructure.

(Thay vì áp đặt các hành lang nhân tạo, họ đề xuất tích hợp các lối đi của động vật hoang dã vào cơ sở hạ tầng hiện có của con người.)

Chọn A

37. A

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Elevated highways with natural underpasses create beneficial outcomes for stakeholders. => đúng

(Đường cao tốc trên cao có hầm chui tự nhiên mang lại kết quả có lợi cho các bên liên quan.)

Thông tin: This strategy has already proven successful in countries like Malaysia, where elevated highways incorporate natural underpasses. These structures allow for wildlife movement while maintaining human activity above, creating a win-win situation for all stakeholders.

(Chiến lược này đã được chứng minh là thành công ở các quốc gia như Malaysia, nơi đường cao tốc trên cao kết hợp với đường chui tự nhiên. Những cấu trúc này cho phép động vật hoang dã di chuyển trong khi vẫn duy trì hoạt động của con người ở trên, tạo ra tình huống đôi bên cùng có lợi cho tất cả các bên liên quan.)

B. Local authorities have successfully implemented strict controls on agricultural development zones. => không đề cập chi tiết

(Chính quyền địa phương đã thực hiện thành công việc kiểm soát chặt chẽ các khu phát triển nông nghiệp.)

Thông tin: Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations.

(Các phương pháp canh tác truyền thống bị mai một khi chính quyền thực hiện các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất.)

C. Local authorities are implementing rigid controls on agricultural development zones. => không đề cập chi tiết

(Chính quyền địa phương đang thực hiện kiểm soát chặt chẽ các khu phát triển nông nghiệp.)

Thông tin: Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations.

(Các phương pháp canh tác truyền thống bị mai một khi chính quyền thực hiện các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất.)

D. Traditional farming practices deteriorate under increasingly strict conservation measures. => không đề cập chi tiết

(Các tập quán canh tác truyền thống ngày càng xấu đi do các biện pháp bảo tồn ngày càng nghiêm ngặt.)

Thông tin: Traditional farming practices fall by the wayside as authorities implement strict land-use regulations.

(Các phương pháp canh tác truyền thống bị mai một khi chính quyền thực hiện các quy định nghiêm ngặt về sử dụng đất.)

Chọn A

38. A

The word "**unabated**" in paragraph 6 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ "**unabated**" ở đoạn 6 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. weakened

(suy yếu)

B. persistent

(bền bỉ)

C. steady

(ổn định)

D. unchanged

(không thay đổi)

Thông tin: As urban sprawl continues unabated, even these innovative approaches may prove to be nothing more than a band-aid on a gaping wound.

(Khi sự mở rộng đô thị tiếp tục không suy giảm, ngay cả những cách tiếp cận sáng tạo này cũng có thể chẳng khác gì một miếng băng bó cho vết thương hở.)

Chọn A

39. A

Which of the following can be inferred from the passage?

(Điều nào sau đây có thể được suy ra từ đoạn văn?)

A. Protected pathways between fragmented habitats become more vulnerable to poaching activities over time.

(Những con đường được bảo vệ giữa các môi trường sống bị chia cắt sẽ trở nên dễ bị tổn thương hơn trước bởi các hoạt động săn trộm theo thời gian.)

B. Traditional conservation approaches lead to higher implementation costs when compared to integrated infrastructure. => không có thông tin đề cập

(Các phương pháp bảo tồn truyền thống dẫn đến chi phí thực hiện cao hơn khi so sánh với cơ sở hạ tầng tích hợp.)

C. Conservation projects integrating natural passages with human structures achieve higher rates of wildlife movement success. => không có thông tin đề cập

(Các dự án bảo tồn kết hợp các lối đi tự nhiên với công trình của con người đạt được tỷ lệ di chuyển động vật hoang dã thành công cao hơn.)

D. Areas surrounding artificially created wildlife corridors experience increased rates of human wildlife territorial conflict. => không có thông tin đề cập

(Các khu vực xung quanh hành lang dành cho động vật hoang dã được tạo ra nhân tạo có tỷ lệ xung đột lãnh thổ với động vật hoang dã của con người ngày càng tăng.)

Thông tin: As human expansion intrudes upon these corridors, animals find themselves playing Russian roulette with each crossing, facing life threatening risks from poachers who have caught wind of these predictable migration routes

(Khi sự mở rộng của con người xâm nhập vào các hành lang này, các loài động vật thấy mình rất rủi ro trong mỗi lần băng qua, phải đối mặt với những rủi ro đe dọa tính mạng từ những kẻ săn trộm đã nắm bắt được những tuyến đường di cư có thể đoán trước này.)

Chọn A

40. B

Which of the following best summarizes the passage?

(Câu nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn văn?)

A. Modern conservation approaches must navigate the delicate balance between wildlife protection and human development while addressing the limitations of traditional corridor-based solutions.

(Các phương pháp bảo tồn hiện đại phải điều hướng sự cân bằng mong manh giữa bảo vệ động vật hoang dã và phát triển con người trong khi giải quyết những hạn chế của các giải pháp dựa trên hành lang truyền thống.)

B. The Greater Mekong Project reveals limitations of conventional conservation approaches, pushing biologists to develop new strategies that combine human needs with wildlife preservation.

(Dự án Greater Mekong tiết lộ những hạn chế của các phương pháp bảo tồn thông thường, thúc đẩy các nhà sinh học phát triển các chiến lược mới kết hợp nhu cầu của con người với bảo tồn động vật hoang dã.)

C. Traditional wildlife corridors face mounting challenges from human interference and poaching activities, leading conservation experts to explore technologically integrated solutions for species protection.

(Hành lang động vật hoang dã truyền thống phải đối mặt với những thách thức ngày càng tăng từ sự can thiệp của con người và các hoạt động săn trộm, khiến các chuyên gia bảo tồn phải khám phá các giải pháp tích hợp công nghệ để bảo vệ loài.)

D. Conservation efforts focusing on wildlife corridors have demonstrated success, with little unintended impact on local communities and ecosystems.

(Những nỗ lực bảo tồn tập trung vào hành lang động vật hoang dã đã chứng tỏ thành công với rất ít tác động ngoài ý muốn đến cộng đồng và hệ sinh thái địa phương.)

Chọn B